



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025*

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THUỶ LỢI  
THÀNH PHỐ HUẾ**

MỤC LỤC  
----- oOo -----

|                                         | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 12 - 32 |



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Ban Điều hành trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản Lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

**Tên tiếng anh:** Hue Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

**Tên viết tắt:** IMCHUE.

**Trụ sở chính:** Đường Phạm Thận Duật, Khu Quy hoạch Hương Sơ, Phường Hương An, Thành phố Huế, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

|     |                      |                |
|-----|----------------------|----------------|
| Ông | Đỗ Văn Đính          | Chủ tịch       |
| Ông | Dương Đức Hoài Khánh | Giám đốc       |
| Ông | Hồ Đắc Mạnh          | Phó Giám đốc   |
| Ông | Ngô Trọng            | Phó Giám đốc   |
| Ông | Lê Nguyễn Ngọc Long  | Kế toán trưởng |

#### Ban Kiểm soát

|     |                 |                |
|-----|-----------------|----------------|
| Ông | Nguyễn Minh Đức | Kiểm soát viên |
|-----|-----------------|----------------|

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

|     |             |          |
|-----|-------------|----------|
| Ông | Đỗ Văn Đính | Chủ tịch |
|-----|-------------|----------|

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

### 4. Các thông tin khác

Hoạt động chính của Công ty là tưới tiêu, Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 lỗi là do khối lượng công việc được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế nghiệm thu một lần vào cuối năm nên 06 tháng đầu năm Công ty chưa ghi nhận doanh thu.

### 5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025.

### 6. Cam kết của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Phê chuẩn

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi phê chuẩn rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

**Thay mặt Ban Điều hành**



**Đỗ Văn Đỉnh**

Chủ tịch Công ty





Số: C0625042-R/MOORE AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**KÍNH GỬI BAN ĐIỀU HÀNH**

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THUỶ LỢI THÀNH PHỐ HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế** tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2025

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng**



**Nguyễn Thị Hiệp**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1401-2023-005-1

**Đặng Hoàng Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 6324-2023-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>22.705.267.482</b> | <b>25.468.576.165</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>   | <b>2.475.067.753</b>  | <b>5.834.494.506</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |              | 2.475.067.753         | 5.834.494.506         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2a</b>  | <b>4.700.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |              | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              | 4.700.000.000         | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>3.415.242.952</b>  | <b>18.322.009.994</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.3</b>   | 175.871.952           | 15.188.321.994        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>V.4</b>   | 3.137.328.000         | 3.129.688.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.5</b>   | 102.043.000           | 4.000.000             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |              | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |              | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.6</b>   | <b>12.098.257.449</b> | <b>1.295.372.337</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 12.098.257.449        | 1.295.372.337         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |              | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>16.699.328</b>     | <b>16.699.328</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |              | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>V.12b</b> | 16.699.328            | 16.699.328            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |              | -                     | -                     |

501

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.469.335.537.515</b> | <b>1.494.568.998.460</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.432.704.306.930</b> | <b>1.457.692.321.287</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 1.432.704.306.930        | 1.457.692.321.287        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.936.464.114.858        | 1.934.243.205.558        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (503.759.807.928)        | (476.550.884.271)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>31.917.180.000</b>    | <b>30.877.176.000</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.9         | 31.917.180.000           | 30.877.176.000           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>3.193.340.000</b>     | <b>3.193.340.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 3.193.340.000            | 3.193.340.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.520.710.585</b>     | <b>2.806.161.173</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7         | 1.520.710.585            | 2.806.161.173            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.492.040.804.997</b> | <b>1.520.037.574.625</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>2.497.778.404</b> | <b>4.021.939.126</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>2.497.778.404</b> | <b>4.021.939.126</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn               | 311        | V.10        | 1.199.106.009        | 2.012.953.000        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | V.11        | 863.247.864          | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | V.12a       | 8.883.428            | 47.225.023           |
| 4. Phải trả người lao động                       | 314        | V.13        | -                    | 1.477.495.000        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        |             | -                    | -                    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                      | 316        |             | -                    | -                    |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |            |             |                      |                      |
| 7. dự phòng                                      | 317        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 318        |             | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | V.14        | 268.871.800          | 86.643.800           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        |             | -                    | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | V.15        | 157.669.303          | 397.622.303          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                              | 323        |             | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | -                    | -                    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                    | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn              | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                      | 333        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh             | 334        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                       | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn              | 336        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                         | 337        |             | -                    | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 338        |             | -                    | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                         | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                              | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        |             | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 343        |             | -                    | -                    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.489.543.026.593</b> | <b>1.516.015.635.499</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>641.122.921.235</b>   | <b>609.899.192.954</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 606.550.468.677          | 573.724.096.677          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.402.552.113            | 1.402.552.113            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.860.040.555)          | 639.196.164              |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 639.196.164              | -                        |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | (2.499.236.719)          | 639.196.164              |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 35.029.941.000           | 34.133.348.000           |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>848.420.105.358</b>   | <b>906.116.442.545</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | V.17        | 306.946.763              | 342.658.593              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        | V.18        | 848.113.158.595          | 905.773.783.952          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.492.040.804.997</b> | <b>1.520.037.574.625</b> |

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Dương Thị Mỹ Bình

Lê Nguyễn Ngọc Long

Đỗ Văn Đỉnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 129.668.571           | -                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.2        | 129.668.571           | -                     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.3        | 20.252.400            | -                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 109.416.171           | -                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.4        | 40.467.585            | 347.228.751           |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    |             | -                     | -                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | -                     | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | VI.5        | 10.648.000            | 38.842.000            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.6        | 2.638.472.475         | 2.316.990.800         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | (2.499.236.719)       | (2.008.604.049)       |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | VI.7        | -                     | 16.350.000            |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | -                     | -                     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | -                     | 16.350.000            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (2.499.236.719)       | (1.992.254.049)       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.9        | -                     | -                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (2.499.236.719)       | (1.992.254.049)       |

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dương Thị Mỹ Bình

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nguyễn Ngọc Long

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Đỉnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>                                |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01    |             | 16.011.849.906        | 19.850.938.591        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02    |             | (5.041.576.024)       | (6.950.082.271)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    |             | (6.813.589.000)       | (5.881.199.000)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04    |             | -                     | -                     |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05    | V.12        | -                     | (23.000.000)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    |             | 181.981.000           | 233.353.600           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07    |             | (3.038.560.220)       | (2.228.654.243)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 1.300.105.662         | 5.001.356.677         |
| <strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                                   |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    |             | -                     | -                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (4.700.000.000)       | (13.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                     | 1.111.463.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                     | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                     | -                     |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27    |             | 40.467.585            | 347.228.751           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (4.659.532.415)       | (11.541.308.249)      |
| <strong>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>                               |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |             | -                     | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                     | -                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                     | -                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                     | -                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | -                     | -                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

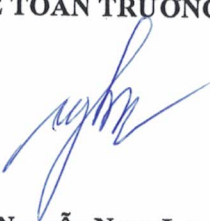
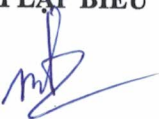
| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)         | 50    |             | (3.359.426.753)       | (6.539.951.572)       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 5.834.494.506         | 9.605.256.292         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                     | -                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    | V.1         | 2.475.067.753         | 3.065.304.720         |

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Dương Thị Mỹ Bình

Lê Nguyễn Ngọc Long

Đỗ Văn Đỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản Lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Tên tiếng anh: Hue Irrigation Exploitation One Member Limited Company.

Tên viết tắt: IMCHUE

Trụ sở chính: Đường Phạm Thiện Duật, Khu Quy hoạch Hương Sơ, Phường Hương An, Thành phố Huế, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo kỳ kế toán thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty là tưới tiêu, Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025 lỗi là do khối lượng công việc được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế nghiệm thu một lần vào cuối năm nên 06 tháng đầu năm Công ty chưa ghi nhận doanh thu.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 163 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 167 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### 6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 06 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan đến mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

**Chi phí khác:** Chi phí sửa chữa các công trình, trạm bơm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Thành phố Huế hàng năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc-kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2018.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty kỳ hiện hành như sau: Công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 14. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 15. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                | 30/06/2025    | 01/01/2025    |
|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền                                                           | 2.475.067.753 | 5.834.494.506 |
| Tiền mặt                                                       | 1.412.094.289 | 1.258.605.439 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                | 1.058.133.464 | 4.571.049.067 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - VND | 1.051.025.827 | 4.563.615.105 |
| + Các ngân hàng khác                                           | 7.107.637     | 7.433.962     |
| Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước - VND                            | 4.840.000     | 4.840.000     |
| Cộng                                                           | 2.475.067.753 | 5.834.494.506 |

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 28)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|                                                         | 30/06/2025  |          | 01/01/2025     |          |
|---------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------|----------|
|                                                         | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| Khách hàng trong nước                                   | 175.871.952 | -        | 15.188.321.994 | -        |
| + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế | -           | -        | 15.059.895.000 | -        |
| + Khách hàng khác                                       | 175.871.952 | -        | 128.426.994    | -        |
| Cộng                                                    | 175.871.952 | -        | 15.188.321.994 | -        |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                            | 30/06/2025    |          | 01/01/2025    |          |
|--------------------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                                            | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước                    | 3.137.328.000 | -        | 3.129.688.000 | -        |
| + Dự án trạm bơm tưới, tiêu huyện Phú Vang | 3.012.761.000 | -        | 3.012.761.000 | -        |
| + Khách hàng khác                          | 124.567.000   | -        | 116.927.000   | -        |
| Cộng                                       | 3.137.328.000 | -        | 3.129.688.000 | -        |

5. Phải thu khác ngắn hạn

|               | 30/06/2025  |          | 01/01/2025 |          |
|---------------|-------------|----------|------------|----------|
|               | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Tạm ứng       | 58.000.000  | -        | 4.000.000  | -        |
| Phải thu khác | 44.043.000  | -        | -          | -        |
| Cộng          | 102.043.000 | -        | 4.000.000  | -        |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                              |                |                            |                                             |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| 6. Hàng tồn kho                                                                                              | 30/06/2025     |                            | 01/01/2025                                  |                       |
|                                                                                                              | Giá gốc        | Dự phòng                   | Giá gốc                                     | Dự phòng              |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                                        | 1.117.020.324  | -                          | 1.205.622.713                               | -                     |
| Công cụ, dụng cụ                                                                                             | 68.499.624     | -                          | 89.749.624                                  | -                     |
| Chi phí SX, KD dở dang                                                                                       | 10.912.737.501 | -                          | -                                           | -                     |
| Cộng                                                                                                         | 12.098.257.449 | -                          | 1.295.372.337                               | -                     |
| Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có.                        |                |                            |                                             |                       |
| Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có. |                |                            |                                             |                       |
| 7. Chi phí trả trước dài hạn                                                                                 | 30/06/2025     |                            | 01/01/2025                                  |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                                                                      | 24.056.500     |                            | 32.691.500                                  |                       |
| Chi phí sửa chữa các công trình kênh, Trạm bơm....                                                           | 1.496.654.085  |                            | 2.773.469.673                               |                       |
| Cộng                                                                                                         | 1.520.710.585  |                            | 2.806.161.173                               |                       |
| 8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 28)                                                                   |                |                            |                                             |                       |
| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                                           |                |                            |                                             |                       |
|                                                                                                              | 01/01/2025     | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ/ chi sự nghiệp trong kỳ | 30/06/2025            |
| Sửa chữa                                                                                                     | 30.877.176.000 | 1.040.004.000              | -                                           | 31.917.180.000        |
| + Công trình thủy lợi Huyện A Lưới                                                                           | 15.575.369.000 | 794.631.000                | -                                           | 16.370.000.000        |
| + Các trạm bơm tưới tiêu                                                                                     | 12.424.577.000 | 62.662.000                 | -                                           | 12.487.239.000        |
| + Các công trình khác                                                                                        | 2.877.230.000  | 182.711.000                | -                                           | 3.059.941.000         |
| Cộng                                                                                                         | 30.877.176.000 | 1.040.004.000              | -                                           | 31.917.180.000        |
| 10. Phải trả người bán ngắn hạn                                                                              |                |                            |                                             |                       |
|                                                                                                              | 30/06/2025     |                            | 01/01/2025                                  |                       |
|                                                                                                              | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ      | Giá trị                                     | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà cung cấp trong nước                                                                                      | 1.199.106.009  | 1.199.106.009              | 2.012.953.000                               | 2.012.953.000         |
| + Công ty TNHH Cơ khí thiết bị và Công nghệ HKT                                                              | 103.294.000    | 103.294.000                | 598.003.000                                 | 598.003.000           |
| + Nhà cung cấp khác                                                                                          | 1.095.812.009  | 1.095.812.009              | 1.414.950.000                               | 1.414.950.000         |
| Cộng                                                                                                         | 1.199.106.009  | 1.199.106.009              | 2.012.953.000                               | 2.012.953.000         |
| 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                                                        |                |                            |                                             |                       |
|                                                                                                              | 30/06/2025     |                            | 01/01/2025                                  |                       |
| Khách hàng trong nước                                                                                        | 863.247.864    |                            | -                                           |                       |
| + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế                                                      | 840.105.000    |                            | -                                           |                       |
| + Khách hàng khác                                                                                            | 23.142.864     |                            | -                                           |                       |
| Cộng                                                                                                         | 863.247.864    |                            | -                                           |                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                     | 01/01/2025        | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 30/06/2025        |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                  |                   |                          |                             |                   |
| Thuế giá trị gia tăng               | 44.003.623        | 6.483.429                | 44.003.624                  | 6.483.428         |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 3.221.400         | 22.759.275               | 23.580.675                  | 2.400.000         |
| Thuế tài nguyên                     | -                 | 20.252.400               | 20.252.400                  | -                 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất       | -                 | 81.000.000               | 81.000.000                  | -                 |
| Các loại thuế khác                  | -                 | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>47.225.023</b> | <b>133.495.104</b>       | <b>171.836.699</b>          | <b>8.883.428</b>  |
| <b>b. Phải thu</b>                  |                   |                          |                             |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 16.699.328        | -                        | -                           | 16.699.328        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16.699.328</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                    | <b>16.699.328</b> |

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                                 | Mức thuế suất   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ cho thuê mặt nước nuôi trồng thủy sản | 10%             |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ thủy lợi phí                          | Không chịu thuế |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất                                         | Mức tiền thuê              |
|----------------------------------------------------|----------------------------|
| Phường Hương Sơ, TP Huế                            | 66.106 đồng/m <sup>2</sup> |
| Phường Hương Sơ, TP Huế                            | 38.167 đồng/m <sup>2</sup> |
| Xã Phong An, Huyện Phong Điền                      | 17.472 đồng/m <sup>2</sup> |
| 01 Lê Đình Mộng, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy | 17.866 đồng/m <sup>2</sup> |

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả người lao động**

|                     | 30/06/2025 | 01/01/2025           |
|---------------------|------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | -          | 1.477.495.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>   | <b>1.477.495.000</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác ngắn hạn

|                                                    | 30/06/2025         | 01/01/2025        |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn                                 | 68.607.000         | -                 |
| Phải trả cho nhân viên                             | -                  | 64.104.000        |
| Phải trả khác                                      | 200.264.800        | 22.539.800        |
| Ban quản lý dự án công ty                          | 19.682.800         | 22.539.800        |
| Tiền nhận đền bù công trình cầu Long (Cầu H10) (*) | 180.582.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>268.871.800</b> | <b>86.643.800</b> |

(\*) Theo Quyết định số 610/ QĐ-UBND ngày 19/03/2025 của UBND Huyện Phú Vang về việc phê duyệt kinh phí bồi thường giá trị còn lại Cầu Long (Cầu H10) thuộc Dự án Đường Tây phá Tam Giang-Cầu Hai, số tiền bồi thường là: 180.582.000 đồng. Số tiền này đã được chuyển vào tài khoản Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi thành phố Huế, hiện Công ty đang có tờ trình xin ý kiến chủ sở hữu liên quan đến khoản đền bù trên.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | 06 tháng đầu năm<br>2025 | Năm 2024           |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Số đầu kỳ                      | 397.622.303              | 731.715.303        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | -                        | 185.190.200        |
| Tăng khác                      | -                        | 21.560.000         |
| Chi quỹ                        | (239.953.000)            | (540.843.200)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>157.669.303</b>       | <b>397.622.303</b> |

16. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 31)

| 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước               | 100%          | 606.550.468.677        | 573.724.096.677        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100%</b>   | <b>606.550.468.677</b> | <b>573.724.096.677</b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|             | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |             | Vốn điều lệ đã góp     | Vốn điều lệ còn phải góp |
|-------------|-------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|             | VND                                       | Tỷ lệ %     | VND                    | VND                      |
| Vốn góp     | 76.038.117.008                            | 100%        | 606.550.468.677        | -                        |
| <b>Cộng</b> | <b>76.038.117.008</b>                     | <b>100%</b> | <b>606.550.468.677</b> | <b>-</b>                 |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 14 tháng 02 năm 2025, số vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Thành phố Huế là: 76.038.117.008 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 vốn thực góp của Nhà nước là 606.550.468.677 đồng.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                               | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu        |                          |                          |
| Vốn góp đầu kỳ                | 573.724.096.677          | 565.369.205.677          |
| Vốn góp tăng trong kỳ         | 32.826.372.000           | 8.354.891.000            |
| Vốn góp cuối kỳ               | 606.550.468.677          | 573.724.096.677          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | -                        | -                        |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

4. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

| 30/06/2025    | 01/01/2025    |
|---------------|---------------|
| 1.402.552.113 | 1.402.552.113 |
| 1.402.552.113 | 1.402.552.113 |

17. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 342.658.593              | 342.658.593              |
| (35.711.830)             | -                        |
| 306.946.763              | 342.658.593              |

18. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Số khấu hao

Giảm do điều chỉnh từ vốn sự nghiệp sang vốn đầu tư theo công văn số: 1892/QĐ-UBND ngày 27/06/2025

Giảm khác

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 905.773.783.952          | 849.565.558.140          |
| -                        | 106.103.879.000          |
| (27.217.483.440)         | (49.895.653.188)         |
| (29.631.542.000)         | -                        |
| (811.599.917)            | -                        |
| 848.113.158.595          | 905.773.783.952          |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp nước thô

Cộng

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 129.668.571              | -                        |
| 129.668.571              | -                        |

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp nước thô

Cộng

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 129.668.571              | -                        |
| 129.668.571              | -                        |

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn nước thô

Cộng

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 20.252.400               | -                        |
| 20.252.400               | -                        |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cộng

| 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------|--------------------------|
| 40.467.585               | 347.228.751              |
| 40.467.585               | 347.228.751              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                    |                                  |                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                                                                                         | <b>06 tháng đầu năm<br/>2025</b> | <b>06 tháng đầu năm<br/>2024</b> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                          | 10.648.000                       | 38.842.000                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>10.648.000</b>                | <b>38.842.000</b>                |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                             | <b>06 tháng đầu năm<br/>2025</b> | <b>06 tháng đầu năm<br/>2024</b> |
| Chi phí cho nhân viên                                                                                              | 2.013.534.275                    | 1.669.717.000                    |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                                                           | 6.720.286                        | 8.284.656                        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                          | 53.733.000                       | -                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                   | 153.761.000                      | 153.761.000                      |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                                | 102.517.200                      | 156.160.718                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                          | 27.508.393                       | 27.295.303                       |
| Các chi phí khác                                                                                                   | 280.698.321                      | 301.772.123                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>2.638.472.475</b>             | <b>2.316.990.800</b>             |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                                                                            | <b>06 tháng đầu năm<br/>2025</b> | <b>06 tháng đầu năm<br/>2024</b> |
| Thu nhập khác                                                                                                      | -                                | 16.350.000                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>-</b>                         | <b>16.350.000</b>                |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                 | <b>06 tháng đầu năm<br/>2025</b> | <b>06 tháng đầu năm<br/>2024</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                      | 145.682.808                      | 249.019.612                      |
| Chi phí nhân công                                                                                                  | 7.802.210.445                    | 7.095.657.473                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                   | 153.761.000                      | 153.761.000                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                          | 5.011.999.202                    | 3.393.928.165                    |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                             | 468.456.921                      | 534.187.841                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>13.582.110.376</b>            | <b>11.426.554.091</b>            |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                             | <b>06 tháng đầu năm<br/>2025</b> | <b>06 tháng đầu năm<br/>2024</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:                                                 |                                  |                                  |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                        | <b>(2.499.236.719)</b>           | <b>(1.992.254.049)</b>           |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | <b>3.782.400</b>                 | <b>-</b>                         |
| <b>2.1. Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                                                              | <b>3.782.400</b>                 | <b>-</b>                         |
| Chi phí không hợp lệ                                                                                               | 3.782.400                        | -                                |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)</b>                                                                               | <b>(2.495.454.319)</b>           | <b>(1.992.254.049)</b>           |
| <b>4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>                                                                            | <b>20%</b>                       | <b>20%</b>                       |
| <b>5. Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành (5=3*4)</b>                                                                   | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Điều hành xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|           | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-----------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay   |                           |                                       |
| VND       | + 100                     | 71.750.678                            |
| VND       | - 100                     | (71.750.678)                          |
| Năm trước |                           |                                       |
| VND       | + 100                     | 58.344.945                            |
| VND       | - 100                     | (58.344.945)                          |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Dưới 1 năm    | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng     |
|---------------------------|---------------|------------|------------|---------------|
| Phải trả người bán        | 1.199.106.009 | -          | -          | 1.199.106.009 |
| Cộng                      | 1.199.106.009 | -          | -          | 1.199.106.009 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |               |            |            |               |
| Phải trả người bán        | 2.012.953.000 | -          | -          | 2.012.953.000 |
| Cộng                      | 2.012.953.000 | -          | -          | 2.012.953.000 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải trả người bán tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|               | Tính chất thu nhập   | 06 tháng đầu năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2024 |
|---------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|               |                      |                       |                       |
| Ban Điều hành | Tiền lương và thưởng | 155.249.970           | 383.745.000           |
| Cộng          |                      | 155.249.970           | 383.745.000           |

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025, Công ty TNHH MTV Khai thác Thuỷ lợi Thành phố Huế không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi phí. Các bộ phận sản xuất của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn Thành phố Huế. Theo đánh giá của Ban Điều hành không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

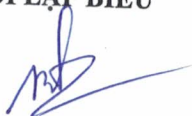
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Dương Thị Mỹ Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Nguyễn Ngọc Long

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đỗ Văn Đỉnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| 30/06/2025                                                                   |                | 01/01/2025 |                |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------|
| Giá gốc                                                                      | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| 4.700.000.000                                                                | 4.700.000.000  | -          | -              |
| Ngắn hạn                                                                     |                |            |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                         |                |            |                |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Sông Hương |                |            |                |
| 3.200.000.000                                                                | 3.200.000.000  | -          | -              |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Huế                                     |                |            |                |
| 1.500.000.000                                                                | 1.500.000.000  | -          | -              |
| 4.700.000.000                                                                | 4.700.000.000  | -          | -              |

+ Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng có giá trị 1.600.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Sông Hương với lãi suất 2,3%/năm.

+ Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng có giá trị 1.600.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Sông Hương với lãi suất 2,4%/năm.

+ Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Huế với lãi suất 4,3%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| 30/06/2025    |          | 01/01/2025     |         |
|---------------|----------|----------------|---------|
| Giá gốc       | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| 3.193.340.000 | -        | 3.193.340.000  | -       |
| 3.193.340.000 | -        | 3.193.340.000  | -       |
| 3.193.340.000 | -        | 3.193.340.000  | -       |
| 3.193.340.000 | -        | 3.193.340.000  | -       |

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

+ Công ty Cổ phần Du Lịch Huế

Cộng

- Tình hình hoạt động của công ty đầu tư góp vốn

Theo Quyết định số 2053/QĐ- UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014, UBND Thừa Thiên Huế đã điều chuyển phần vốn Nhà nước tham gia vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Du Lịch Huế hiện do Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Huế quản lý sang cho Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thành phố Huế quản lý tương ứng với số cổ phần là: 319.334 cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2025 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty Cổ phần Du Lịch Huế chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban điều hành đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

**Giao dịch với công ty đầu tư góp vốn**

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty đầu tư góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
|---------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                |                        |                  |                     |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ              | 1.788.420.896.970      | 132.897.421.112  | 8.541.962.476       | 4.382.925.000            | 1.934.243.205.558 |
| Tăng từ đầu tư mới        | 2.912.747.000          | 282.083.000      | -                   | -                        | 3.194.830.000     |
| Giảm khác (*)             | (973.920.700)          | -                | -                   | -                        | (973.920.700)     |
| Số dư cuối kỳ             | 1.790.359.723.270      | 133.179.504.112  | 8.541.962.476       | 4.382.925.000            | 1.936.464.114.858 |
| Giá trị hao mòn lũy kế    |                        |                  |                     |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ              | 411.650.668.733        | 58.246.192.962   | 5.095.441.377       | 1.558.581.200            | 476.550.884.271   |
| Khấu hao trong kỳ         | 68.877.500             | -                | 68.252.000          | 16.631.500               | 153.761.000       |
| Hao mòn tài sản sự nghiệp | 24.451.229.772         | 2.500.964.903    | 56.318.686          | 208.970.079              | 27.217.483.440    |
| Giảm khác                 | (162.320.783)          | -                | -                   | -                        | (162.320.783)     |
| Số dư cuối kỳ             | 436.008.455.222        | 60.747.157.865   | 5.220.012.063       | 1.784.182.779            | 503.759.807.928   |
| Giá trị còn lại           |                        |                  |                     |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ              | 1.376.770.228.238      | 74.651.228.150   | 3.446.521.100       | 2.824.343.800            | 1.457.692.321.287 |
| Số dư cuối kỳ             | 1.354.351.268.049      | 72.432.346.247   | 3.321.950.414       | 2.598.742.221            | 1.432.704.306.930 |

(\*) Giá trị tài sản giảm trong kỳ chưa bao gồm Công trình Cầu Long (H10) theo Công văn số 10256/UBND-TH ngày 27/09/2022 của UBND tỉnh TT Huế, hiện Công ty đang chờ ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố để ghi giảm tài sản cho phù hợp.

\* Giá trị khấu hao theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo thông tư 147/2016/TT-BTC (13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 349.844.738.567 đồng.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.024.536.369 đồng.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                                                                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024                                                                          | 565.369.205.677        | 39.452.420.000        | 1.402.552.113         | 423.331.200                       | 606.647.508.990  |
| Tăng vốn                                                                                           | 8.354.891.000          | -                     | -                     | -                                 | 8.354.891.000    |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2024                                                                        | -                      | -                     | -                     | 639.196.164                       | 639.196.164      |
| Vốn ngân sách chuyển thanh toán các công trình nâng cấp, sửa chữa                                  | -                      | 10.856.216.000        | -                     | -                                 | 10.856.216.000   |
| Quyết toán ghi tăng tài sản các công trình ĐTXDCB hoàn thành                                       | -                      | (16.175.288.000)      | -                     | -                                 | (16.175.288.000) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023                                                    | -                      | -                     | -                     | -                                 | (185.190.200)    |
| Giảm lợi nhuận do điều chỉnh giảm đơn giá thủy lợi phí                                             | -                      | -                     | -                     | (238.141.000)                     | (238.141.000)    |
| Số dư tại ngày 31/12/2024                                                                          | 573.724.096.677        | 34.133.348.000        | 1.402.552.113         | 639.196.164                       | 609.899.192.954  |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                                                                          | 573.724.096.677        | 34.133.348.000        | 1.402.552.113         | 639.196.164                       | 609.899.192.954  |
| Tăng vốn                                                                                           | 3.194.830.000          | -                     | -                     | -                                 | 3.194.830.000    |
| Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2025                                                           | -                      | -                     | -                     | (2.499.236.719)                   | (2.499.236.719)  |
| Tăng do điều chỉnh từ vốn sự nghiệp sang vốn đầu tư theo công văn số: 1892/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 | 29.631.542.000         | -                     | -                     | -                                 | 29.631.542.000   |
| Vốn ngân sách chuyển thanh toán các công trình nâng cấp, sửa chữa                                  | -                      | 896.593.000           | -                     | -                                 | 896.593.000      |
| Số dư tại ngày 30/06/2025                                                                          | 606.550.468.677        | 35.029.941.000        | 1.402.552.113         | (1.860.040.555)                   | 641.122.921.235  |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                             | Giá trị ghi sổ |            |                |            | Giá trị hợp lý |                |
|---------------------------------------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|----------------|
|                                             | 30/06/2025     | 31/12/2024 | 30/06/2025     | 31/12/2024 | 30/06/2025     | 31/12/2024     |
|                                             | Giá trị        | Dự phòng   | Giá trị        | Dự phòng   |                |                |
| Tài sản tài chính                           |                |            |                |            |                |                |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.700.000.000  | -          | -              | -          | 4.700.000.000  | -              |
| - Phải thu khách hàng                       | 175.871.952    | -          | 15.188.321.994 | -          | 175.871.952    | 15.188.321.994 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 2.475.067.753  | -          | 5.834.494.506  | -          | 2.475.067.753  | 5.834.494.506  |
| TỔNG CỘNG                                   | 7.452.982.705  | -          | 21.026.816.500 | -          | 7.452.982.705  | 21.026.816.500 |
| Nợ phải trả tài chính                       |                |            |                |            |                |                |
| - Phải trả người bán                        | 1.199.106.009  | -          | 2.012.953.000  | -          | 1.199.106.009  | 2.012.953.000  |
| TỔNG CỘNG                                   | 1.199.106.009  | -          | 2.012.953.000  | -          | 1.199.106.009  | 2.012.953.000  |



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.